

**Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang**  
**Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, T. An Giang.**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2019**

**Ngày 30 tháng 06 năm 2019**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>532.053.473.436</b>	<b>404.307.544.806</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>28.251.567.929</b>	<b>41.512.435.942</b>
1. Tiền	111		14.581.567.929	12.812.435.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.670.000.000	28.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>105.700.000.000</b>	<b>28.900.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.700.000.000	28.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>74.058.542.867</b>	<b>57.882.367.099</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65.635.385.252	50.634.663.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.845.246.747	7.013.924.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.086.264.003	1.703.539.025
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.508.353.135)	(1.469.760.286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>319.072.336.497</b>	<b>272.099.307.862</b>
1. Hàng tồn kho	141		328.975.439.065	282.181.980.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.903.102.568)	(10.082.672.564)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9</b>	<b>4.971.026.143</b>	<b>3.913.433.903</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.779.307.322	757.791.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.191.718.821	3.153.642.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			2.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>158.128.477.890</b>	<b>147.545.813.071</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>598.000.000</b>	<b>526.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		598.000.000	526.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>118.270.943.729</b>	<b>122.542.138.047</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	90.255.207.969	94.292.725.678
- Nguyên giá	222		269.873.055.616	264.660.329.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.617.847.647)	(170.367.604.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.015.735.760	28.249.412.369
- Nguyên giá	228		30.190.901.746	30.190.901.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.175.165.986)	(1.941.489.377)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>825.916.864</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			825.916.864
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>29.651.148.000</b>	<b>14.451.148.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.200.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.608.386.161</b>	<b>9.200.610.160</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.398.724.901	7.949.764.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.209.661.260	1.250.845.971
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>690.181.951.326</b>	<b>551.853.357.877</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>306.839.051.670</b>	<b>174.598.541.767</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>301.580.259.227</b>	<b>169.160.749.324</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25.181.681.240	29.860.247.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	8.614.782.777	17.693.879.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.958.477.468	1.321.301.930
4. Phải trả người lao động	314		6.448.465.908	14.169.960.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.392.647.200	1.984.936.528
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.979.178.930	4.450.248.455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	236.977.898.224	92.290.142.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	6.027.127.480	7.390.032.810
11. Quỹ bình ổn giá	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.258.792.443</b>	<b>5.437.792.443</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	818.181.818	818.181.818
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.440.610.625	4.619.610.625
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>383.342.899.656</b>	<b>377.254.816.110</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>383.342.899.656</b>	<b>377.254.816.110</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.857.899.656	69.769.816.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		60.669.816.110	42.373.516.034
- LNST chưa phân phối lũy kế trong kỳ này	421b		15.188.083.546	27.396.300.076
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>690.181.951.326</b>	<b>551.853.357.877</b>

An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KI. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TGP. THƯỜNG TRỰC






TRẦN PHƯỚC HƯNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	554.126.726.440	521.729.639.711	948.417.787.332	1.118.476.804.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		117.265.039	345.796.081	134.326.966	639.427.752
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		<b>554.009.461.401</b>	<b>521.383.843.630</b>	<b>948.283.460.366</b>	<b>1.117.837.376.425</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	508.863.509.759	480.026.298.707	865.547.099.105	1.040.827.488.992
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>45.145.951.642</b>	<b>41.357.544.923</b>	<b>82.736.361.261</b>	<b>77.009.887.433</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.858.623.835	3.481.937.012	5.263.711.180	6.252.110.792
7. Chi phí tài chính	22	25	4.648.490.232	4.593.927.007	5.709.775.163	6.033.892.816
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>3.212.539.298</i>	<i>2.729.003.362</i>	<i>4.265.867.572</i>	<i>3.893.396.312</i>
8. Chi phí bán hàng	24	26	32.211.649.371	27.338.166.440	58.725.765.610	57.907.242.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	3.564.314.045	4.044.370.350	7.358.382.679	7.953.586.265
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>9.580.121.829</b>	<b>8.863.018.138</b>	<b>16.206.148.989</b>	<b>11.367.276.497</b>
11. Thu nhập khác	31		1.315.261.701	1.415.077.955	2.262.928.981	3.089.307.006
12. Chi phí khác	32		61.578.867	668.460.470	111.742.342	747.971.460
13. Lợi nhuận khác	40	27	1.253.682.834	746.617.485	2.151.186.639	2.341.335.546
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.833.804.663</b>	<b>9.609.635.623</b>	<b>18.357.335.628</b>	<b>13.708.612.043</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.729.765.765	1.414.110.992	3.128.067.371	2.683.367.820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		29.634.711	265.795.602	41.184.711	(141.614.850)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>9.074.404.187</b>	<b>7.929.729.029</b>	<b>15.188.083.546</b>	<b>11.166.859.073</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	499	436	835	614

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2019



VÕ THANH BÀO



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.357.335.628	13.708.612.043
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.483.920.248	11.979.987.222
Các khoản dự phòng	03	(140.977.147)	5.925.772.908
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.436.441.208
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.449.052.533)	(5.619.283.071)
Chi phí lãi vay	06	4.265.867.572	3.893.396.312
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.517.093.768	31.324.926.622
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.286.768.618)	(35.230.913.247)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.793.458.639)	17.919.602.719
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(67.820.094.166)	11.208.965.267
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.390.476.321)	55.132.436
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.447.441.149)	(3.990.787.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.458.364.499)	(822.448.794)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.108.080)	(2.225.571.488)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(109.684.617.704)	18.238.905.705
<b>II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.386.809.066)	(464.120.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		147.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(141.970.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	109.100.000.000	27.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.192.802.533	6.578.249.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.264.006.533)	34.061.856.945
<b>III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	686.407.279.812	786.284.846.323
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(541.719.523.588)	(797.675.124.659)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	144.687.756.224	(11.390.278.336)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(13.260.868.013)	40.910.484.314
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.512.435.942	137.740.105.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.852.416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	28.251.567.929	178.680.442.272


An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TGD/THƯỜNG TRƯC




TRẦN PHƯỚC HƯNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

-Cty TNHH Angimex - Kitoku

-Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

· Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp

· Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

· Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

· Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

· Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

· Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

#### Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### *Quy khen thưởng phúc lợi*

Quý này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

### *Quy dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quý này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

#### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### **4.13 Giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

#### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

#### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

#### **4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

#### **4.17 Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.789.328.447	2.092.886.078
Tiền gửi ngân hàng	9.792.239.482	10.719.549.864
Các khoản tương đương tiền	13.670.000.000	28.700.000.000
	<b>28.251.567.929</b>	<b>41.512.435.942</b>

\* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 30/06/2019		Tổng cộng	Lãi suất
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	13.670.000.000		13.670.000.000	4,8-5,5%/năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.670.000.000</b>		<b>13.670.000.000</b>	

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	105.700.000.000	28.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	<b>105.700.000.000</b>	<b>28.900.000.000</b>

\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 30/06/2019		Tổng cộng	Lãi suất
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	58.900.000.000		58.900.000.000	6,4%-6,8%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	46.800.000.000		46.800.000.000	6,5%-7,0%/năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.700.000.000</b>		<b>105.700.000.000</b>	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU	30/06/2019		01/01/2019	
		VND		VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>65.635.385.252</b>		<b>50.634.663.399</b>
-Tông Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công ty CP				8.894.939.779
-Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)		4.135.199.897		10.688.330.252
-Cty Cổ Phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)		6.833.722.500		
-C.P Intertrade Co.Ltd		6.322.619.072		
-Fortuna Trading DMCC		5.118.319.150		
-Khách hàng khác		43.225.524.633		31.051.393.368
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		<b>(1.508.353.135)</b>		<b>(1.469.760.286)</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>7.845.246.747</b>		<b>7.013.924.961</b>
-Cty Honda Việt Nam		3.354.392.548		5.497.127.523
-Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DTC		3.651.200.000		312.000.000
-Khách hàng khác		839.654.199		1.204.797.438
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>2.086.264.003</b>		<b>1.703.539.024</b>
-Lãi phải thu tạm tính		1.065.348.219		303.833.697
-Tạm ứng		840.811.296		1.022.752.839
-Các khoản khác		180.104.488		376.952.488
<b>Cộng</b>		<b>74.058.542.867</b>		<b>57.882.367.098</b>
<b>8. HÀNG TỒN KHO</b>		<b>30/06/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
		VND		VND
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	13.762.925.442		8.560.836.021	
Công cụ dụng cụ	3.636.995.177		2.988.447.152	
Sản phẩm dở dang	8.104.733.868		-	
Hàng gửi đi bán	2.877.956.215			
Thành phẩm	123.566.302.848	(6.429.724.670)	131.872.568.624	(8.695.414.113)
Hàng hóa	177.026.525.515	(3.473.377.898)	138.760.128.629	(1.387.258.451)
	<b>328.975.439.065</b>	<b>(9.903.102.568)</b>	<b>282.181.980.426</b>	<b>(10.082.672.564)</b>
<b>9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		<b>30/06/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
		VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		1.779.307.322		757.791.713
Thuế GTGT được khấu trừ		3.191.718.821		3.153.642.190
Thuế TNDN tạm nộp		-		2.000.000
		<b>4.971.026.143</b>		<b>3.913.433.903</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	264.660.329.686
Mua trong kỳ	861.540.909	4.167.762.021	-	183.423.000	5.212.725.930
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/06/2019	122.461.063.963	125.738.854.372	14.212.139.855	7.460.997.426	269.873.055.616

#### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2019	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	(170.367.604.008)
Khấu hao trong kỳ	(3.054.824.464)	(5.302.746.499)	(594.692.980)	(297.979.696)	(9.250.243.639)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/06/2019	(71.164.774.290)	(92.247.251.193)	(10.084.557.515)	(6.121.264.649)	(179.617.847.647)

#### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019	53.489.573.228	34.626.587.657	4.722.275.320	1.454.289.473	94.292.725.678
Tại ngày 30/06/2019	51.296.289.673	33.491.603.179	4.127.582.340	1.339.732.777	90.255.207.969

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	29.642.426.746	-	548.475.000	30.190.901.746
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/06/2019	29.642.426.746	-	548.475.000	30.190.901.746

#### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2019	(1.619.817.710)	-	(321.671.667)	(1.941.489.377)
Khấu hao trong kỳ	(188.703.276)		(44.973.333)	(233.676.609)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/06/2019	(1.808.520.986)	-	(366.645.000)	(2.175.165.986)

#### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019	28.022.609.036	-	226.803.333	28.249.412.369
Tại ngày 30/06/2019	27.833.905.760	-	181.830.000	28.015.735.760



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2019		01/01/2019		
		VND		VND		
Đầu tư vào công ty con	(a)	15.200.000.000		14.451.148.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	14.451.148.000		14.451.148.000		
Đầu tư dài hạn khác	(c)	19.950.000		19.950.000		
		<b>29.671.098.000</b>		<b>14.471.098.000</b>		
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con						
		30/06/2019		01/01/2019		
		VND		VND		
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	90,90%	15.200.000.000			
		<b>15.200.000.000</b>		<b>-</b>		
(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :						
		30/06/2019		01/01/2019		
		VND		VND		
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000	
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000	25,00%	11.500.000.000	
		<b>14.451.148.000</b>		<b>14.451.148.000</b>		
(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :						
		30/06/2019		01/01/2019		
		VND		VND		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)	
		<b>19.950.000 (19.950.000)</b>		<b>19.950.000 (19.950.000)</b>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.320.070.142	3.365.570.140
Công cụ và dụng cụ	1.541.731.711	1.601.329.199
Khác	3.536.923.048	2.982.864.850
<b>Tổng cộng:</b>	<b>8.398.724.901</b>	<b>7.949.764.189</b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	15.650.118.937	22.995.576.318
-Khách hàng khác	9.531.562.303	6.864.671.143
<b>Cộng</b>	<b>25.181.681.240</b>	<b>29.860.247.461</b>

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
-COMMERCE MODERNE SAL	1.321.629.018	2.713.618.829
-CN Cty CP XNK và HTĐT Vilexim	2.300.000.000	
-CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TẤN LONG	864.801.000	11.889.748.000
-CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX	1.021.615.044	
-Khách hàng khác	3.106.737.715	3.090.512.681
<b>Tổng cộng:</b>	<b>8.614.782.777</b>	<b>17.693.879.510</b>

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 30/06/2019	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2019
		VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.729.765.765	2.458.364.499	3.128.067.371	1.060.062.893
Thuế thu nhập cá nhân	228.711.703	491.307.342	472.080.407	247.938.638
Thuế xuất nhập khẩu	-	24.495.716	11.195.317	13.300.399
	<b>1.958.477.468</b>	<b>2.974.167.557</b>	<b>3.611.343.095</b>	<b>1.321.301.930</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay phải trả	730.468.429	576.555.121
Thù lao HĐQT	405.000.000	
Chi phí kiểm toán	164.000.000	83.318.182
Các khoản khác	1.093.178.771	1.325.063.225
	<u><b>2.392.647.200</b></u>	<u><b>1.984.936.528</b></u>

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.375.610.893	1.365.564.873
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	3.514.234
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Cổ tức phải trả	9.100.000.000	
Các khoản khác	1.082.475.010	663.590.555
	<u><b>13.979.178.930</b></u>	<u><b>4.450.248.455</b></u>
<b>Phải trả dài hạn</b>		
Dự phòng phải trả	4.440.610.625	4.619.610.625
Phải trả dài hạn khác	818.181.818	818.181.818
	<u><b>5.258.792.443</b></u>	<u><b>5.437.792.443</b></u>

### 19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	3.567.671.826	4.637.671.826
Quỹ phúc lợi XH	2.459.455.654	2.752.360.984
	<u><b>6.027.127.480</b></u>	<u><b>7.390.032.810</b></u>

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2019	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2019
				<u>VND</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>236.977.898.224</b>	<b>541.719.523.588</b>	<b>686.407.279.812</b>	<b>92.290.142.000</b>
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(*) 236.977.898.224	541.719.523.588	686.407.279.812	92.290.142.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>236.977.898.224</b>	<b>541.719.523.588</b>	<b>686.407.279.812</b>	<b>92.290.142.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**  
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

(\*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/06/2019</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	29.869.925.000	5.280.000	153.275.667.000	84 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	3,3%-3,7%/năm đối với vay USD, 5,21%-5,42%/năm đối với vay VND
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	63.206.900.000	290.000	69.985.650.000	90 ngày từ ngày giải ngân	5,6%-5,7%/năm cho vay VND 3,8%/năm cho vay USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	13.716.581.224		13.716.581.224	21 ngày - 2 tháng từ ngày giải ngân	5,5%-5,7%/năm cho vay VND
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.793.406.224</b>	<b>5.570.000</b>	<b>236.977.898.224</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>52.593.516.034</b>	<b>360.078.516.034</b>
Lãi trong năm				27.396.300.076	27.396.300.076
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức				(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác					-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>69.769.816.110</b>	<b>377.254.816.110</b>
Lãi trong kỳ				15.188.083.546	15.188.083.546
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức				(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác					-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>75.857.899.656</b>	<b>383.342.899.656</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	630.478.953.925	838.225.198.237
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	314.825.008.389	280.251.605.940
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	1.869.109.058	
Doanh thu khác	1.244.715.960	
	<b>948.417.787.332</b>	<b>1.118.476.804.177</b>
Các khoản giảm trừ	134.326.966	639.427.752
Doanh thu thuần	<b>948.283.460.366</b>	<b>1.117.837.376.425</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	576.051.551.414	790.003.878.356
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	288.039.735.683	250.823.610.636
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	1.455.812.008	
Giá vốn khác		
Cộng	<b>865.547.099.105</b>	<b>1.040.827.488.992</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.449.052.533	4.112.870.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.743.750.000	1.377.100.000
Lãi bán hàng trả chậm	49.412.000	34.232.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.021.496.647	727.908.296
Cộng	<b>5.263.711.180</b>	<b>6.252.110.792</b>

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	4.265.867.572	3.893.396.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.443.907.591	2.140.496.504
Cộng	<b>5.709.775.163</b>	<b>6.033.892.816</b>

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	849.241.788.966	1.006.432.341.422
Chi phí nhân công	20.415.171.181	31.934.241.212
Chi phí khấu hao	9.483.920.248	10.038.424.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.347.166.009	39.045.022.282
Chi phí khác	7.143.200.990	19.238.288.205
	<b>931.631.247.394</b>	<b>1.106.688.317.904</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		147.727.272
Thu nhập bất thường khác	2.262.928.981	2.941.579.734
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.262.928.981</b>	<b>3.089.307.006</b>
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		18.414.697
Chi phí bất thường khác	111.742.342	729.556.763
<b>Chi phí khác</b>	<b>111.742.342</b>	<b>747.971.460</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.151.186.639</b>	<b>2.341.335.546</b>

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.357.335.628</b>	<b>13.708.612.043</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập cổ tức	(1.743.750.000)	(1.377.100.000)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(35.540.255)	(289.708.761)
Chi trợ cấp thôi việc	(179.000.000)	(1.128.138.917)
Các khoản khác	523.998.093	2.503.174.735
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>16.923.043.466</b>	<b>13.416.839.100</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	3.128.067.371	2.683.367.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.128.067.371</b>	<b>2.683.367.820</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	35.800.000	225.627.783
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.384.711	57.941.752
- Chi phí khấu hao vượt qui định		(425.184.385)
	<b>41.184.711</b>	<b>(141.614.850)</b>

### 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.188.083.546	11.166.859.073
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	15.188.083.546	11.166.859.073
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>835</b>	<b>614</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2019**

### **30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

#### **30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan 6 tháng đầu năm 2019 :**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 <u>VND</u></b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 <u>VND</u></b>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	60.967.500	56.940.000
		Thù lao HĐTV	53.333.334	53.333.333
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo	7.000.000.000	
		Cho thuê kho	410.539.400	330.539.400
		Nhận chia cổ tức	1.743.750.000	1.365.000.000
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống Mua phân bón	6.810.139.900	173.915.100

#### **30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/06/2019 :**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>30/06/2019 <u>VND</u></b>	<b>30/06/2018 <u>VND</u></b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	18.075.000	2.183.000
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống	6.833.722.500	
<b>Phải trả khách hàng ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Mua phân bón		30.396.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Mỹ phẩm Thực phẩm chức năng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Kết quả kinh doanh</b>					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	630.478.953.925	314.825.008.389	1.869.109.058	1.244.715.960	948.417.787.332
<b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	54.300.139.945	26.779.141.033	412.364.323	1.244.715.960	82.736.361.261
Chi phí bán hàng	(41.149.096.472)	(16.191.102.201)	(1.295.301.217)	(90.265.720)	(58.725.765.610)
Chi phí quản lý					(7.358.382.679)
Thu nhập tài chính					5.263.711.180
Chi phí tài chính					(5.709.775.163)
Thu nhập khác					2.151.186.639
Lợi nhuận trước thuế					18.357.335.628
Thuế TNDN hiện hành					(3.128.067.371)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(41.184.711)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>15.188.083.546</b>
<b>Tổng tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	393.486.576.077	109.055.700.731	1.714.158.661	-	504.256.435.469
Tài sản không phân bổ					185.925.515.857
<b>Cộng</b>					<b>690.181.951.326</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	16.355.872.029	16.098.332.981	186.471.132	-	32.640.676.142
Nợ phải trả không phân bổ					274.198.375.528
<b>Cộng</b>					<b>306.839.051.670</b>

#### B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### 32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2019	30/06/2018
<b>I. Hệ số thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,76	2,39
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,71	0,78
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,09	0,25
<b>II. Hệ số khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	9,07	6,89
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,60	1,00
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	2,20	2,02
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	3,96	2,96
<b>III. Hệ số nợ</b>			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,37	1,44
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	80,04	46,28
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,76	0,99
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	44,46	31,64

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC



VÕ THANH BÀO